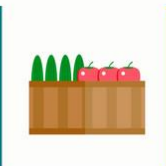
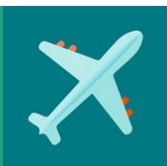
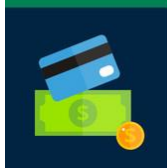




TÀI LIỆU KỸ THUẬT



THIẾT LẬP VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ
VÙNG TRỒNG, CƠ SỞ ĐÓNG GÓI
PHỤC VỤ XUẤT KHẨU





I. Giới thiệu

Việc thiết lập và cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu đóng vai trò quan trọng đối với xuất khẩu nông sản do đây yêu cầu bắt buộc của các thị trường và thông lệ quốc tế nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của nước nhập khẩu về kiểm dịch thực vật (KDTV), an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Trong những năm qua, công tác thiết lập và cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao uy tín của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế và tăng kim ngạch xuất khẩu; đồng thời cũng góp phần định hướng người nông dân thực hành sản xuất chuyên nghiệp hơn, sản xuất theo tiêu chuẩn và thị hiếu của thị trường. Đặc biệt, việc thiết lập và cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đáp ứng các yêu cầu của nước nhập khẩu, bảo đảm chất lượng sản phẩm trồng trọt, truy xuất nguồn gốc và thay đổi tập quán canh tác, chuyển đổi tư duy, nâng cao nhận thức sản xuất theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch, bền vững và trách nhiệm. Việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm được thuận lợi và minh bạch, tạo niềm tin cho các nhà nhập khẩu.

Đến nay, công tác thiết lập và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói được rất nhiều địa phương, tổ chức, doanh nghiệp quan tâm. Tuy nhiên, hầu hết các địa phương, tổ chức, cá nhân mới chỉ quan tâm nhiều đến việc thiết lập, mở rộng các diện tích vùng trồng được cấp mã số mà chưa thực sự quan tâm đúng mức đến công tác giám sát các vùng trồng, cơ sở đóng gói để duy trì điều kiện đáp ứng với yêu cầu của nước nhập khẩu sau khi đã được phê duyệt.



Ngoài ra, việc tập huấn và nâng cao nhận thức cho người nông dân về quy trình sản xuất, quy định về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói cũng cần được tập trung và đổi mới hình thức triển khai nhằm phục vụ quản lý tốt vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số. Một trong những giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác này là nâng cao hơn nữa sự chủ động hơn nữa của các địa phương trong việc tiếp cận các quy định và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện tại địa phương. Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành văn bản số 1776/BNN-BVTV đề phân cấp triệt để và định hướng cho các địa phương trong công tác thiết lập và quản lý các mã số vùng trồng.

Bộ tài liệu này cung cấp các hướng dẫn về mặt kỹ thuật mang tính khái quát định hướng để triển khai có hiệu quả công tác quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói tại địa phương. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động này là phải tuân thủ triệt để các quy định của nước nhập khẩu và các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch, cách thức triển khai cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế cũng như yêu cầu quản lý nhà nước. Trong quá trình triển khai, vận hành sẽ có các thay đổi, cập nhật từ nước nhập khẩu mà Tổ chức Bảo vệ thực vật Quốc gia, tại Việt Nam là Cục Bảo vệ thực vật (BVTV), sẽ thông tin và tập huấn cho các địa phương.

II. Thiết lập, kiểm tra và cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói

1. Thiết lập vùng trồng

1.1. Yêu cầu chung về vùng trồng:

Vùng trồng là vùng sản xuất chủ yếu một loại cây trồng, có thể bao gồm nhiều điểm sản xuất được quản lý bởi cùng một quy trình sản xuất.

Mã số vùng trồng là mã số được cấp cho một vùng trồng đã đáp ứng được các yêu cầu về áp dụng các biện pháp quản lý sinh vật gây hại, kiểm soát dư lượng thuốc BVTV và các điều kiện kỹ thuật khác đảm bảo tuân thủ quy định của Việt Nam và quốc gia nhập khẩu.

Một vùng trồng đáp ứng yêu cầu xuất khẩu phải tuân thủ các yêu cầu chung sau:

- Vùng trồng áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP); có quy trình sản xuất chung và sử dụng thống nhất một quy trình quản lý sinh vật gây hại; các hoạt động ở vườn trồng được ghi chép đầy đủ phục vụ truy xuất nguồn gốc; nhân sự chủ chốt được tập huấn về giám sát và kiểm soát sinh vật gây hại; đảm bảo thực hiện đúng các quy định về sử dụng thuốc và phòng chống sinh vật gây hại.

- Diện tích của vùng trồng tối thiểu là 10 ha trừ trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu khác.

- Diện tích các sản phẩm trồng trong nhà kính, nhà lưới hoặc các sản phẩm dược liệu, các sản phẩm được trồng ở khu vực miền núi địa hình khó khăn thì theo tình hình thực tế, cụ thể ở địa phương trên cơ sở đảm bảo quy mô sản xuất hàng hóa và khả năng kiểm soát sinh vật gây hại.

1.2. Yêu cầu về biện pháp quản lý sinh vật gây hại



Việc quản lý sinh vật gây hại được áp dụng theo các biện pháp sau:

- Theo dõi tình hình sinh vật gây hại thường xuyên; khuyến khích áp dụng theo tiêu chuẩn quốc tế số 6 về Hướng dẫn giám sát dịch hại (ISPM 6), ghi chép đầy đủ về tình hình phát sinh, phát triển và phòng chống sinh vật gây hại. Đối với các trường hợp có yêu cầu cụ thể từ nước nhập khẩu như Trung Quốc thì việc giám sát sinh vật gây hại theo ISPM 6 là bắt buộc.

- Có biện pháp quản lý cụ thể cho từng nhóm sinh vật gây hại tùy thuộc vào sản phẩm cây trồng để bảo đảm tình trạng sinh vật gây hại ở mức độ thấp. Thực hiện treo bẫy (bả, dính...) để giám sát sinh vật gây hại tại vườn trồng.

- Tuân thủ hướng dẫn của đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý về mã số vùng trồng cơ sở đóng gói tại địa phương (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn tại địa phương) đối với việc kiểm soát và phòng chống sinh vật gây hại.

- Khuyến khích áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) hoặc quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM).

1.3. Yêu cầu về sử dụng thuốc BVTV và phân bón

- Vùng trồng chỉ được sử dụng các loại thuốc BVTV có trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt

Nam và phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam, đảm bảo không sử dụng các hoạt chất cấm theo quy định của nước nhập khẩu.

- Vùng trồng tuân thủ quy định về sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc bốn (04) đúng, hướng dẫn của nhà sản xuất và đảm bảo thời gian cách ly.

- Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc BVTV sinh học.

- Vùng trồng phải thực hiện thu gom bao bì thuốc BVTV và các loại vật tư nông nghiệp khác đã qua sử dụng theo quy định.

1.4. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

- Có biện pháp quản lý và giám sát các chỉ tiêu về dư lượng thuốc BVTV trên nông sản đảm bảo không vượt quá mức dư lượng tối đa cho phép của Việt Nam và nước nhập khẩu.

- Khuyến khích địa phương xây dựng chương trình giám sát về dư lượng thuốc BVTV theo hướng dẫn của cơ quan quản lý.

1.5. Yêu cầu về ghi chép hồ sơ

- Các tác động lên cây trồng trong một vụ canh tác phải ghi chép lại và được hồ sơ hóa thành sổ nhật ký canh tác đảm bảo đầy đủ các thông tin sau:

+ Giai đoạn phát triển của cây trồng.

+ Sinh vật gây hại phát hiện trong quá trình chăm sóc cây trồng hoặc điều tra.



+ Nhật ký sử dụng phân bón: ngày tháng, loại phân bón, tổng lượng sử dụng, phương pháp sử dụng.

+ Nhật ký sử dụng thuốc BVTV: ngày tháng xử lý, tên thương mại, tên hoạt chất, đối tượng phòng trừ, liều lượng xử lý.

+ Ghi chép thông tin liên quan đến việc thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm: sản lượng dự kiến, sản lượng thực tế, thông tin người mua, cơ sở đóng gói và mã số CSĐG (nếu có).

+ Các hoạt động khác *(nếu có)*.

- Vùng trồng có thể sử dụng hồ sơ ghi chép của VietGAP, GlobalGAP, hoặc chứng nhận khác nhưng phải đảm bảo đầy đủ các thông tin yêu cầu nêu trên.

- Sổ nhật ký canh tác có thể được lập chung cho cả vùng trồng hoặc riêng cho từng hộ sản xuất tham gia trong vùng trồng. Trường hợp lập chung cho cả vùng trồng thì phải ghi chép rõ những điểm khác nhau nếu có giữa các hộ sản xuất trên điểm sản xuất.

- Nhật ký canh tác có thể ghi chép bằng tay hoặc sử dụng dưới dạng điện tử/phần mềm trừ trường hợp cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có yêu cầu khác. Từng bước tiến tới yêu cầu bắt buộc sử dụng phần mềm Nhật ký đồng ruộng Farmdiary *(được Cục BVTV cung cấp và tập huấn sử dụng miễn phí)*.

- Trong trường hợp địa phương có xây dựng hệ thống dữ liệu điện tử về trồng trọt tại địa phương thì cần phù hợp với cấu trúc dữ liệu của Cơ sở dữ liệu Quốc gia về mã số vùng trồng và CSDG phục vụ xuất khẩu để tạo thuận lợi cho việc kết nối thông tin.

1.6. Yêu cầu về nhân sự

- Vùng trồng có nhân sự được tập huấn về quy định của nước nhập khẩu, điều tra, nhận diện, phòng chống sinh vật gây hại và ghi chép hồ sơ.

- Hồ sơ tập huấn phải được lưu lại đầy đủ để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của nước nhập khẩu.

1.7. Yêu cầu khác

- Đảm bảo vệ sinh đồng ruộng, thu dọn và tiêu hủy tàn dư thực vật để tránh tái lây nhiễm.

- Trong quá trình thu hoạch cần áp dụng các biện pháp để tránh sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất và tái nhiễm sinh vật gây hại.

- Vùng trồng có nhiều hộ sản xuất phải có người đại diện để thực hiện việc trao đổi, tiếp nhận và truyền tải thông tin với cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan.

2. Thiết lập cơ sở đóng gói

2.1. Yêu cầu chung

Cơ sở đóng gói là khu vực tập trung, phân loại, sơ chế, bảo quản, và đóng gói nông sản có nguồn gốc thực vật được bố trí theo nguyên tắc một chiều và có quy trình phù



hợp với quy định pháp luật về đóng gói của Việt Nam và tuân thủ các yêu cầu của nước nhập khẩu về quản lý sinh vật gây hại, đảm bảo an toàn thực phẩm.

Mã số cơ sở đóng gói là mã số được cấp cho một cơ sở đóng gói có áp dụng các biện pháp kiểm soát quá trình đóng gói sản phẩm, sinh vật gây hại, đảm bảo truy xuất nguồn gốc nông sản và các điều kiện kỹ thuật theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Cơ sở đóng gói cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Cơ sở vật chất: có các phân khu chức năng riêng biệt, có nền cứng, không đọng nước, các cửa phải kín và bảo đảm ngăn sự ngừa lây nhiễm, tái lây nhiễm, lây nhiễm chéo sinh vật gây hại giữa các phân khu và từ bên ngoài, bảo đảm nguyên tắc một chiều.

- Trang thiết bị: có đủ trang thiết bị, dụng cụ phục vụ cho việc tiếp nhận, phân loại, sơ chế, loại bỏ sinh vật gây hại, đóng gói, bảo quản theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Quy trình đóng gói: bảo đảm thực hiện theo nguyên tắc một chiều, các bước cơ bản của quy trình bao gồm tiếp nhận, phân loại, sơ chế và loại bỏ sinh vật gây hại, đóng gói, bảo quản, kiểm tra trước khi xuất hàng. Đối với mỗi công đoạn đều cần phân công người phụ trách việc ghi chép và giám sát thực hiện. Quy trình đóng gói đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu và cần phải được xây dựng

thành tài liệu phổ biến cho nhân công, người lao động trong nhà đóng gói.

- Người lao động: phải được trang bị đầy đủ kiến thức về kiểm soát các sinh vật gây hại, an toàn thực phẩm và quy trình đóng gói tại cơ sở đóng gói; được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động.

- Hồ sơ: có hồ sơ ghi chép các hoạt động liên quan đến việc tiếp nhận, phân loại, đóng gói và vận chuyển sản phẩm tại cơ sở đóng gói phục vụ quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

2.2. Yêu cầu về hồ sơ

Cơ sở đóng gói cần xây dựng, lưu giữ và cập nhật thường xuyên các loại hồ sơ chủ yếu sau:

- Quy trình đóng gói (SOP), mô tả chi tiết tất cả các hoạt động liên quan đến việc tiếp nhận, phân loại, xử lý, đóng gói, kiểm tra KDTV trước khi xuất kho (nếu có) và vận chuyển nông sản.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ và quy trình đóng gói đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm soát sinh vật gây hại.

- Hồ sơ nguồn gốc nông sản: cần được ghi chép đầy đủ, thường xuyên các thông tin liên quan đến khối lượng của lô hàng, mã số vùng trồng, thông tin khách hàng và đơn vị xuất khẩu.

- Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại: cần có quy trình kiểm soát sinh vật gây hại và ghi chép thường xuyên thời



gian kiểm tra, danh sách sinh vật gây hại phát hiện được, số lượng cá thể phát hiện, biện pháp xử lý, sơ đồ đặt bẫy, tần suất kiểm tra và thay bẫy, sử dụng hóa chất tại cơ sở đóng gói.

- Hồ sơ vệ sinh, bảo vệ môi trường: cần ghi chép đầy đủ thời gian, khu vực, người thực hiện, hóa chất sử dụng tại cơ sở đóng gói; biện pháp quản lý chất thải và hợp đồng xử lý chất thải (nếu có); thực hiện khử trùng (nếu có). Lưu ý: ghi chép đầy đủ thông tin về thời gian khử trùng, thuốc khử trùng và nồng độ xử lý, đơn vị thực hiện,...

- Hồ sơ nhân sự: danh sách nhân viên làm việc tại cơ sở đóng gói; hợp đồng lao động, giấy khám sức khỏe (nếu có).

- Hồ sơ tập huấn: ghi chép các lớp tập huấn, nội dung tập huấn; danh sách nhân viên tham gia tập huấn của mỗi lớp; thời gian, địa điểm, hình ảnh và đơn vị tập huấn; chứng nhận của nhân viên tham gia tập huấn (nếu có).

- Các hồ sơ liên quan khác: hồ sơ phòng cháy chữa cháy theo quy định, hồ sơ phòng chống dịch bệnh theo yêu cầu cụ thể của nước nhập khẩu (nếu có).

2.3. Yêu cầu về nhân sự

Nhân viên làm việc tại các cơ sở đóng gói cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có đủ sức khỏe.

- Nhân viên kỹ thuật phải được tập huấn về quy định của nước nhập khẩu, các bước trong quy trình đóng và nhận diện sinh vật gây hại, biện pháp giám sát và phòng chống sinh vật gây hại tại nhà đóng gói, biện pháp xử lý hàng hóa không đạt yêu cầu xuất khẩu.

- Nhân sự thực hiện chọn lọc hàng hóa, đóng gói phải được tập huấn về nhận diện và cách thức loại bỏ sinh vật gây hại.

2.4. Yêu cầu về quản lý và kiểm soát sinh vật gây hại

- Nhà đóng gói phải có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại có khả năng đi theo và tái nhiễm vào nông sản xuất khẩu theo quy định của nước nhập khẩu hoặc theo hướng dẫn của Cục BVTV hoặc cơ quan chuyên môn tại địa phương.

- Không thực hiện đóng gói cùng một lúc nhiều sản phẩm hoặc đóng gói cùng một sản phẩm xuất khẩu đi nhiều thị trường hoặc đóng gói sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm tiêu thụ nội địa để tránh lây nhiễm chéo.

- Bố trí đầy đủ bẫy (đèn, dính) côn trùng và bẫy chuột để theo dõi.

- Phải bố trí cán bộ kỹ thuật đã được tập huấn thực hiện kiểm tra tất cả các lô hàng trước khi xuất kho để đảm bảo hàng nông sản xuất khẩu không bị nhiễm chéo sinh vật gây hại.

2.5. Yêu cầu về nguồn gốc nông sản



- Nông sản phải được thu mua từ vùng trồng đã được cấp mã số vùng trồng xuất khẩu.

- Có các biện pháp để đảm bảo truy xuất nguồn gốc nguyên liệu sử dụng trong nhà đóng gói.

2.6. Yêu cầu về vệ sinh và xử lý chất thải

- Thiết bị, dụng cụ tiếp nhận, phân loại, sơ chế và đóng gói sản phẩm cần được vệ sinh thường xuyên đảm bảo sạch sẽ đáp ứng quy định.

- Phun khử trùng định kỳ hàng tháng/quý/năm hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Việc vận chuyển rác thải và phế phẩm sau khi đóng gói cần đi theo một đường riêng không đi chung với đường vận chuyển sản phẩm. Địa điểm tập kết xử lý rác thải, phế phẩm cần được bố trí ở khu vực bên ngoài cơ sở đóng gói. Toàn bộ rác thải và phế phẩm từ quá trình đóng gói cần được thu gom và xử lý theo quy định.

- Nước thải cần được xử lý theo quy định trước khi thải ra môi trường.

2.7. Yêu cầu khác

- Tuân thủ theo các yêu cầu cụ thể khác của nước nhập khẩu.

- Trường hợp cơ sở đóng gói có thay đổi về người đại diện hoặc quy mô, cấu trúc thì phải báo cáo cơ quan chuyên môn tại địa phương. Sau đó, cơ quan chuyên môn

tại địa phương xác minh lại thông tin và báo cáo cho Cục BVTV để thông báo/đàm phán với nước nhập khẩu.

- Phải kiểm tra sản phẩm trước khi xuất kho để bảo đảm tuân thủ các quy định kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu; thường xuyên lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu về dư lượng thuốc BVTV.

3. Cách thức triển khai tại địa phương

Tùy thuộc vào quy định cụ thể của từng thị trường và điều kiện cụ thể của địa phương mà cách thức cấp, quản lý mã số có thể khác nhau tuy nhiên các địa phương có thể tham khảo cách thức triển khai sau đây:

Bước 1. Tiếp nhận đề nghị

Cơ quan chuyên môn địa phương tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp của hồ sơ và tiến hành kiểm tra thực tế.

Bước 2. Kiểm tra thực tế

Căn cứ các quy định cụ thể của từng thị trường mà cơ quan chuyên môn đối chiếu, kiểm tra thực tế vùng trồng và cơ sở đóng gói. Trên cơ sở kiểm tra thực tế, cơ quan chuyên môn địa phương hoàn thiện biên bản và hồ sơ vùng trồng hoặc hồ sơ cơ sở đóng gói theo quy định của từng thị trường để làm căn cứ cấp mã số đối với những vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói đáp ứng các điều kiện của nước nhập khẩu.

Bước 3: Báo cáo kết quả



Căn cứ kết quả kiểm tra và hồ sơ đã hoàn thiện, cơ quan chuyên môn địa phương cấp mã số xuất khẩu cho vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói đủ điều kiện. Sau khi cấp mã số xuất khẩu, cơ quan chuyên môn tại địa phương tổng hợp danh sách các vùng trồng, cơ sở đóng gói bảo đảm đáp ứng yêu cầu kèm theo mã số đã cấp và gửi cho Cục BVTV để thực hiện đàm phán với nước nhập khẩu.

(Tham khảo mẫu báo cáo tại Mẫu 1 của Phụ lục 1 kèm theo Tài liệu kỹ thuật này)

Bước 4. Đàm phán để nước nhập khẩu cấp mã số

Cục BVTV gửi danh sách cho các nước nhập khẩu để được phê duyệt hoặc cấp mã số. Thời điểm gửi danh sách này có thể là gửi ngay sau khi nhận được báo cáo của địa phương hoặc định kỳ tùy thuộc vào yêu cầu của nước nhập khẩu (ví dụ với Hoa Kỳ thì gửi ngay sau khi nhận đầy đủ thông tin, với Hàn Quốc gửi 1 tháng/1 lần, với Trung Quốc thì định kỳ là 3 tháng/1 lần hoặc gửi đột xuất theo yêu cầu của phía Tổng cục Hải quan Trung Quốc...). Thời điểm gửi danh sách có thể thay đổi theo quy định của nước nhập khẩu, Cục BVTV sẽ thông báo ngay cho các địa phương ngay sau khi có thay đổi.

Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu kiểm tra hoặc làm rõ hồ sơ thì Cục BVTV sẽ gửi thông báo và hướng dẫn để các cơ quan chuyên môn địa phương cùng phối hợp thực hiện theo yêu cầu.

Bước 5. Thông báo kết quả phê duyệt của nước nhập khẩu

Sau khi nhận được thông tin phê duyệt hoặc mã số được cấp của nước nhập khẩu, Cục BVTV thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn địa phương trong đó đề nghị rõ cơ quan chuyên môn địa phương phải thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu hoặc người đại diện vùng trồng, cơ sở đóng gói đồng thời tiến hành giám sát việc đảm bảo tuân thủ yêu cầu của nước nhập khẩu.

Trong quá trình thực hiện, Cục BVTV sẽ thường xuyên cập nhật các tài liệu liên quan đến quy định của nước nhập khẩu để các cơ quan chuyên môn địa phương sử dụng.

4. Hồ sơ đăng ký cấp mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói

Tùy thuộc vào yêu cầu cụ thể của từng thị trường và yêu cầu quản lý của địa phương để lập hồ sơ vùng trồng và hồ sơ cơ sở đóng gói. Tuy nhiên, các địa phương có thể tham khảo bộ hồ sơ gồm các thành phần sau:

4.1. Hồ sơ vùng trồng

Hồ sơ vùng trồng bao gồm:

- ✓ Tờ khai kỹ thuật (*tham khảo Mẫu 2 của Phụ lục 1 kèm theo của Tài liệu kỹ thuật này*).
- ✓ Biên bản kiểm tra hoặc biên bản giám sát (*tham khảo Mẫu 3 của Phụ lục 1 kèm theo của Tài liệu kỹ thuật này*).



✓ Nhật ký canh tác (bản sao 3 tháng gần nhất) (tham khảo Mẫu 4 của Phụ lục 1 kèm theo của Tài liệu kỹ thuật này).

✓ Văn bản thể hiện sự nhất trí tham gia vùng trồng và sự đồng thuận của các hộ nông dân cho tổ chức hoặc cá nhân đại diện vùng trồng và quản lý sử dụng mã số sau khi được phê duyệt (áp dụng đối với trường hợp vùng trồng có nhiều hộ nông dân cùng tham gia).

✓ Ghi chép việc giám sát sinh vật gây hại theo Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp KDTV số 6 nếu nước nhập khẩu có yêu cầu cụ thể (tham khảo Mẫu 5 kèm của Phụ lục 1 theo của Tài liệu kỹ thuật này).

✓ Hồ sơ khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu nếu có (ví dụ báo cáo giám sát ruồi đục quả 3 tháng gần nhất áp dụng với Cây có múi, xoài xuất khẩu sang EU...)

✓ Quy trình kiểm soát sinh vật gây hại tại vùng trồng

✓ Các loại chứng nhận Vietgap, hữu cơ, sản xuất an toàn... nếu có

4.2. Hồ sơ cơ sở đóng gói

Hồ sơ cơ sở đóng gói bao gồm:

✓ Tờ khai kỹ thuật (tham khảo Mẫu 6 của Phụ lục 1 kèm theo của Tài liệu kỹ thuật này).

✓ Biên bản kiểm tra hoặc biên bản giám sát (*tham khảo Mẫu 7 của Phụ lục 1 kèm theo của Tài liệu kỹ thuật này*).

✓ Quy trình đóng gói và sơ đồ mặt bằng nhà đóng gói.

✓ Hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm; quản lý sinh vật gây hại; vệ sinh khử khuẩn nhà xưởng.

✓ Hồ sơ người lao động

✓ Hồ sơ khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu nếu có:

Ví dụ: Đối với thị trường Hoa Kỳ: phải cung cấp được các thông số xử lý bản đồ chiếu xạ; Chứng nhận tập huấn cho nhân viên; tên và hình ảnh hóa chất xử lý sản phẩm; Quy trình phân biệt hàng trong chương trình và ngoài chương trình xuất khẩu; Hồ sơ phải bao gồm tiếng Anh và Tiếng Việt...

5. Cấu trúc mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu

Các địa phương thực hiện cấp mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói với cấu trúc như sau:

❖ Đối với một vùng trồng:

Chỉ cấp một (01) mã số cho một (01) vùng trồng với định dạng như sau: RD.AAOR-XXXX

Trong đó: RD: là ký hiệu nhận diện, cố định không thay đổi



AA: mã số tỉnh (*chi tiết cụ thể tại Phụ lục 2 kèm theo Tài liệu kỹ thuật này*)

OR: là ký hiệu cố định để nhận biết vùng trồng (*Orchard*)

XXXX: là số thứ tự đối với vùng trồng được cấp mã của tỉnh.

❖ Đối với một cơ sở đóng gói:

Chỉ cấp một (01) mã số cho một (01) cơ sở đóng gói với định dạng như sau: RD.AAPH-XXXX.

Trong đó: RD: là ký hiệu nhận diện, cố định không thay đổi

AA: mã số tỉnh (*chi tiết tại tham khảo Phụ lục 2 kèm theo Tài liệu kỹ thuật này*)

PH: là ký hiệu cố định để nhận biết cơ sở đóng gói (*Packing House*)

XXX: là số thứ tự đối với cơ sở đóng gói được cấp mã của tỉnh

6. Thẩm định và cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói từ phía nước nhập khẩu

Để có căn cứ phê duyệt hoặc cấp mã số cho các vùng trồng và cơ sở đóng gói bảo đảm sự tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu, nước nhập khẩu có thể tiến hành kiểm tra để phê duyệt hoặc cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói bằng nhiều hình thức khác nhau, cụ thể như sau:

✓ Kiểm tra thực tế đối với vùng trồng và cơ sở đóng gói trước khi phê duyệt mã số.

✓ Sau khi phê duyệt hoặc cấp mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói, có thể thực hiện kiểm tra sau trong quá trình sử dụng mã số bởi các tổ chức, cá nhân. Việc kiểm tra có thể thực hiện định kỳ (hàng tuần, hàng tháng) hoặc theo kế hoạch kiểm tra của nước nhập khẩu.

✓ Cấp mã số và thực hiện kiểm tra trực tiếp đối với từng lô hàng hoặc gián tiếp thông qua quá trình giám sát xử lý của cơ quan kiểm dịch thực vật.

III. Cách thức giám sát định kỳ

1. Tự giám sát: do tổ chức/cá nhân được cấp mã số xây dựng kế hoạch và thực hiện tại vùng trồng hoặc tại cơ sở đóng gói.

2. Giám sát định kỳ: do cơ quan chuyên môn tại địa phương tổ chức thực hiện để đảm bảo vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói luôn duy trì tình trạng tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật tại tiêu chuẩn này, tần suất giám sát tối thiểu 1 lần/năm.

Lưu ý: Đối với vùng trồng, thời điểm giám sát phải tiến hành trước thời kỳ thu hoạch (không giám sát lúc vùng trồng chưa có trái ...); đối với cơ sở đóng gói, thời điểm giám sát phải tiến hành trước vụ xuất khẩu.

Việc giám sát định kỳ phải được lập thành biên bản và lưu tại hồ sơ của đơn vị.

IV. Thu hồi mã số



Mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói sẽ phải thu hồi trong các trường hợp sau:

- Không thực hiện giám sát định kỳ;
- Không đảm bảo duy trì các điều kiện kỹ thuật theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói có lô hàng vi phạm nhiều lần do không tuân thủ yêu cầu về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu.

- Vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói không có các biện pháp khắc phục sau khi nhận các thông báo không tuân thủ về kiểm dịch thực vật và an toàn thực vật của nước nhập khẩu hoặc đưa ra biện pháp khắc phục không phù hợp, không hiệu quả.

- Theo yêu cầu của đại diện vùng trồng, đại diện cơ sở đóng gói hoặc đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Tổ chức, cá nhân không trung thực trong quá trình thiết lập và sử dụng mã số vùng trồng.

- Theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Lưu ý: Các địa phương cần báo cáo ngay về Cục BVTV về thu hồi mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói để làm căn cứ thông báo với nước nhập khẩu; khi lập biên bản về thu hồi mã số, cơ quan chuyên môn tại địa phương phải thông báo ngay cho chủ mã số và đại diện mã số vùng

trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói biết để dừng ngay hoạt động xuất khẩu.

V. Liên kết giữa người dân và tổ chức, cá nhân xin cấp mã số vùng trồng


Chủ thể sở hữu mã số vùng trồng có thể gồm:

- Cá nhân trực tiếp đứng tên mã số đối với diện tích canh tác của mình
- Người đại diện đứng tên mã số đối với diện tích canh tác của các thành viên trong nhóm hoặc tổ sản xuất.
- Hợp tác xã hoặc doanh nghiệp đứng tên mã số cho diện tích canh tác của mình.
- Tổ chức/cá nhân không sở hữu diện tích canh tác nhưng thực hiện liên kết với các chủ thể khác có diện tích canh tác.

Để bảo đảm việc liên kết chặt chẽ, bền vững và có trách nhiệm, các bên tham gia cần cam kết các yếu tố sau:

- ❖ Về phía chủ thể sở hữu mã số (trừ trường hợp các nhân/doanh nghiệp đứng tên mã số vùng trồng trên chính diện tích canh tác do mình sở hữu)
 - Làm việc với các hộ nông dân trong vùng trồng và đạt được sự đồng thuận của các hộ nông dân về việc tham gia mã số, được đại diện để đăng ký và sử dụng mã số sau khi được cấp.
 - Thông báo thường xuyên cho nông dân về việc sử dụng và tình trạng phê duyệt mã số.



- 
-
- Cam kết sử dụng mã số đúng quy định.
 - Chịu trách nhiệm trước các hộ nông dân trong mã số uvnfg trồng và cơ quan địa phương về việc sử dụng mã số vùng trồng đã được cấp.
 - ❖ Về phía các hộ nông dân:
 - Cam kết tuân thủ quy trình sản xuất theo yêu cầu của Việt Nam và nước nhập khẩu.
 - Đồng ý tham gia vùng trồng, cử người đại diện và tuân thủ quy định của nước nhập khẩu.



PHỤ LỤC 1. BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÙNG TRỒNG VÀ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI (Tham khảo)

Mẫu 1: Báo cáo

TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-.....

....., ngày... tháng ... năm...

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC CẤP VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ VÙNG TRỒNG VÀ MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

Kính gửi: Cục BVTV

1. THÔNG TIN CHUNG

Thực hiện theo văn bản số 1776/BNN-BVTV ngày 23/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cấp và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu; thực hiện nhiệm vụ được giao và căn cứ theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có nhu

cầu đăng ký mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói xuất khẩu, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm Chi cục Trồng trọt và BVTV tỉnh (Cơ quan chuyên môn tại địa phương) đã thực hiện kiểm tra (số lượng) vùng trồng, (số lượng) cơ sở đóng gói và giám sát (số lượng) vùng trồng, (số lượng) cơ sở đóng gói để đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu của các vùng trồng và cơ sở đóng gói theo quy định của nước nhập khẩu.

2. KẾT QUẢ VÀ ĐỀ NGHỊ¹

a) Kết quả kiểm tra vùng trồng và cơ sở đóng gói


Có (số lượng) vùng trồng và (số lượng) cơ sở đóng gói đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, đủ điều kiện để cấp mã số xuất khẩu sang các thị trường (tên nước nhập khẩu). Đề nghị Cục BVTV xem xét, tổng hợp và đàm phán với nước nhập khẩu (...) để cấp mã số xuất khẩu cho các vùng trồng và cơ sở đóng gói này.

Thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói đề nghị cấp mã số chi tiết tại Phụ lục ... và Phụ lục ... của Báo cáo này.

b) Kết quả giám sát vùng trồng và cơ sở đóng gói

❖ **Đối với trường hợp duy trì mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói (không thay đổi thông tin đăng ký ban đầu)**

¹ Tùy thuộc vào việc kiểm tra cấp mới hay giám sát duy trì mã số vùng trồng và mã số CSG có thể lựa chọn cho phù hợp



Có (số lượng) vùng trồng và.... (số lượng) cơ sở đóng gói duy trì các điều kiện đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, đủ điều kiện để tiếp tục duy trì mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu sang thị trường (tên nước nhập khẩu). Đề nghị Cục BVTV xem xét, tổng hợp và thông báo với nước nhập khẩu (...) để tiếp tục duy trì các mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói này.

Thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói đề nghị duy trì mã số chi tiết tại Phụ lục ... và Phụ lục ... của Báo cáo này.

❖ Đối với trường hợp duy trì mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói (có thay đổi thông tin đăng ký ban đầu)

Có (số lượng) vùng trồng và.... (số lượng) cơ sở đóng gói thay đổi thông tin (..... ghi rõ thông tin thay đổi) theo đăng ký ban đầu nhưng vẫn duy trì các điều kiện đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, đủ điều kiện để tiếp tục duy trì mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu sang thị trường (tên nước nhập khẩu). Đề nghị Cục BVTV xem xét, tổng hợp và thông báo với nước nhập khẩu (...) để đồng ý cho các vùng trồng này thay đổi thông tin liên quan đến vùng trồng, cơ sở đóng gói đồng thời tiếp tục duy trì các mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói này.

Thông tin thay đổi của vùng trồng và cơ sở đóng gói đề nghị duy trì mã số chi tiết tại Phụ lục ... và Phụ lục ... của Báo cáo này.

❖ Đối với trường hợp thu hồi mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói

- Trường hợp 1: Có (số lượng) vùng trồng và.... (số lượng) cơ sở đóng gói không duy trì được các điều kiện đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu do đó không đủ điều kiện để tiếp tục duy trì mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu sang thị trường (tên nước nhập khẩu).

- Trường hợp 2: Có (số lượng) vùng trồng và.... (số lượng) cơ sở đóng gói đề nghị thu hồi mã số do không có yêu cầu sử dụng mã số hoặc do (lý do của chủ sở hữu mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói).

Đề nghị Cục BVTV thông báo với nước nhập khẩu (...) để thu hồi các mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói này.

Thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói đề nghị thu hồi mã số chi tiết tại Phụ lục ... và Phụ lục ... của Báo cáo này.

c) Đề nghị khác (nếu có)/.

Nơi nhận:

- Như trên
- Sở Nông nghiệp và PTNT (đề b/c);
- Lưu: VT.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục ...
Danh sách mã số vùng trồng xuất khẩu
(Kèm theo báo cáo số/BC-....., ngày tháng năm 20...)

| STT | Tên vùng trồng (Tiếng Việt) | Tên vùng trồng (Tiếng Anh) ² | Địa chỉ (tiếng Việt) | Địa chỉ (Tiếng Anh) | Mã số nước nhập khẩu cấp/ phê duyệt ³ | Mã số vùng trồng xuất khẩu | Loại hàng hóa | Người đại diện (gồm cả điện thoại liên hệ) | Diện tích (ha) | Sản lượng ước tính (tấn) | Số hộ tham gia | Tọa độ GPS | Nhật ký đồng ruộng (Có/ Không) | Chứng nhận GAP (ghi rõ nếu có) | Tình trạng đăng ký (cấp mới, duy trì, thu hồi) | Thị trường | Ghi chú (thông tin thay đổi, lý do thu hồi) |
|-----|-----------------------------|---|----------------------|---------------------|--|----------------------------|---------------|--|----------------|--------------------------|----------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--|------------|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| VD | | | | | | RD.A AOR- XXXX | Bưởi | | | | | (ghi ít nhất 5 điểm định vị) | | | Cấp mới | EU | Có báo cáo rủi ro đực quả 3 tháng |
| VD | | | | | | | Sầu riêng | | | | | | | | | Trung Quốc | Có thực hiện ISPM6 |

² Tên vùng trồng (Tiếng Anh): Viết đúng theo tên trong giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc tên của vùng trồng

³ Mã số này được in trên bao bì khi xuất khẩu

Phụ lục ...

Danh sách mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu (Kèm theo báo cáo số/BC-....., ngày tháng năm 20...)

| STT | Tên CSDG (Tiếng Việt) | Tên CSDG (Tiếng Anh ⁴) | Địa chỉ (tiếng Việt) | Địa chỉ (Tiếng Anh) | Mã số nước nhập khẩu cấp/ phê duyệt ⁵ | Mã số CSDG xuất khẩu | Loại sản phẩm | Người đại diện (gồm điện thoại) | Diện tích (m ²) | Công suất tối đa (tấn/ngày) | Tọa độ GPS | Quy trình đóng gói (Đạt/ Không đạt) | Hồ sơ ghi chép (Đạt/ không đạt) | Chứng nhận (ghi rõ nếu có) | Tình trạng đăng ký (cấp mới, duy trì, thu hồi) | Thị trường | Ghi chú (thông tin thay đổi, lý do thu hồi) |
|-----|-----------------------|------------------------------------|----------------------|---------------------|--|--------------------------|---------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--|------------|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| VD | | | | | | RD.A APH- XXX X | Thanh long | | | | | | | | Cấp mới | Hàn Quốc | Có hệ thống xử lý hơi nước nóng |
| | | | | | | | Bưởi | | | | | | | | | Hoa Kỳ | Có thông số Dose mapping, tên hóa chất xử lý, hồ sơ song ngữ (Anh- Việt)... |

⁴ Tên CSDG (Tiếng Anh): Viết đúng theo tên trong giấy phép đăng ký kinh doanh

⁵ Mã số này được in trên bao bì khi xuất khẩu

Mẫu 2: TKKT VT

Tên đơn vị đăng ký

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....ngày.... tháng năm 2023

TỜ KHAI KỸ THUẬT
(VÙNG TRỒNG XUẤT KHẨU)

- Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:

Tên tiếng Anh:

Người đại diện:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:

Điện thoại:Fax:Email:.....

- Tên vùng trồng:

Tên tiếng Anh:

Mã số vùng trồng (nếu có):

Địa chỉ vùng trồng:

Địa chỉ vùng trồng (Tiếng Anh)

Diện tích:..... ha Số hộ tham gia: (hộ sản xuất)

Thông tin về sản lượng trung bình của 3 năm gần nhất : (tấn/ha/năm)

(trường hợp cho trái năm đầu thì ghi sản lượng dự kiến)

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp hoặc duy trì mã số:

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số bổ sung:

Mã số vùng trồng xuất khẩu (nếu có):

Giấy chứng nhận (VietGap, GlobalGAP, hoặc tương đương):

Tên chứng nhận..... Có không

Tên sinh vật gây hại đã phát hiện:

- Tài liệu kèm theo:

Danh sách các hộ nông dân trong vùng trồng kèm theo diện tích và sự đồng thuận tham gia vùng trồng cử đại diện tham gia.

Bản sao chứng nhận (VietGap, GlobalGAP, hoặc tương đương) (nếu có).

Nhật ký canh tác (3 tháng gần nhất).

Chúng tôi cam đoan thông tin trong tờ khai, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp/ duy trì mã số vùng trồng./.

Tổ chức cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

BIÊN BẢN KIỂM TRA/GIÁM SÁT TẠI VÙNG TRỒNG

Họ tên (người đánh giá):.....
 Chức vụ:.....
 Với sự có mặt của ông (bà):.....
 Đại diện cho (quản lý vùng trồng):.....
 Địa chỉ vùng trồng:

Sản phẩm đề nghị cấp/duy trì mã số:

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp/duy trì mã số:

Mã số vùng trồng (nếu có):.....

Đã tiến hành kiểm tra/giám sát:

| STT | NỘI DUNG | HIỆN TRẠNG |
|-----|--|--|
| 1 | Thông tin vùng trồng | |
| | Giống cây trồng: | |
| | a. Diện tích: | |
| | b. Số hộ sản xuất trong vùng: | |
| | c. Tuổi cây (năm trồng/ năm tuổi): | |
| | d. Giai đoạn sinh trưởng: | |
| | e. Thời gian dự kiến thu hoạch: | |
| | f. Sản lượng dự kiến (tấn/năm) | |
| 2 | Sử dụng thuốc BVTV và phân bón tại vùng trồng | |
| | a. Sử dụng thuốc trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng của Việt Nam và sử dụng phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam; không sử dụng các hoạt chất cấm theo quy định của nước nhập khẩu | <i>Hướng dẫn ghi chép: Liệt kê tên thương mại các loại thuốc BVTV đang sử dụng trong vụ sản xuất và thời điểm kiểm tra</i> |
| | b. Thu gom bao bì thuốc BVTV, phân bón đã qua sử dụng theo quy định | <i>Hướng dẫn ghi chép: Mô tả rõ hiện trạng, có bể/thùng chứa vỏ bao bì thuốc BVTV/ phân bón hay không?</i> |

| | | |
|---|---|---|
| | c. Sử dụng thuốc theo Nguyên tắc “4 đúng”, đảm bảo thời gian cách ly của sản phẩm | |
| | d. Khác | |
| 3 | An toàn thực phẩm | |
| | a. Có các biện pháp quản lý dư lượng thuốc BVTV trên sản phẩm | <i>Hướng dẫn ghi chép: Ghi cụ thể biện pháp, ví dụ: lấy mẫu kiểm tra dư lượng ? lần/năm</i> |
| | b. Có biện pháp giám sát các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm trên nông sản | <i>Có đang triển khai các chương trình giám sát dư lượng thuốc BVTV hay không. Kết quả cụ thể như thế nào?</i> |
| | c. Có Chương trình giám sát về dư lượng thuốc BVTV theo Hướng dẫn của cơ quan quản lý tại địa phương. | |
| 4 | Ghi chép nhật ký canh tác | <i>Hướng dẫn ghi chép: Có đầy đủ thông tin về các hoạt động tác động đến cây trồng trong toàn bộ quá trình từ sản xuất đến thu hoạch (phát hiện SVGH, sử dụng thuốc BVTV, phân bón, thu hoạch). Ghi chép trong nhật ký và phỏng vấn người dân có thống nhất về thông tin không?</i> |
| 5 | Quản lý sinh vật gây hại | |
| | a) Thành phần và mức độ nhiễm sinh vật gây hại tại vùng trồng | 1/ VD: rệp sáp (?%) 2/ 3/ 4/ 5/ (Đánh giá mức độ nhiễm thấp hay cao theo quy định?) |
| | b) Áp dụng thống nhất quy trình quản lý sinh vật gây hại; Áp dụng IPM, IPHM, và các tiến bộ kỹ thuật khác | <i>Có quy trình sản xuất không? Quy trình có phù hợp với yêu cầu của nước nhập khẩu không? Hướng dẫn ghi chép: Có các biện pháp này không? ghi rõ biện pháp đang áp dụng</i> |
| | c) Xây dựng chương trình giám sát sinh vật gây hại theo tiêu chuẩn quốc tế số 06 về “hướng dẫn giám sát dịch hại” (ISPM 06) | <i>Hướng dẫn ghi chép: có hay không đối với loài sinh vật gây hại cụ thể bắt buộc đối với thị trường Trung Quốc</i> |
| | d) Biện pháp quản lý sinh vật gây hại áp dụng | <i>Hướng dẫn ghi chép: Ghi rõ các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đang áp dụng, ví dụ: ; bao trái, đặt bẫy ruồi đục quả....</i> |
| | e) Lấy mẫu kiểm tra thành phần sinh vật gây hại ⁶ (Nếu có) | |
| 6 | Yêu cầu về nhân sự | |
| | Nhân sự được tập huấn về quy định của nước nhập khẩu, điều tra, nhận diện, phòng chống sinh vật gây hại và ghi chép hồ sơ. | Ghi rõ hình thức tập huấn, đơn vị tổ chức tập huấn. |
| 7 | Yêu cầu khác | |

⁶ Mẫu thu về sẽ được phân tích giám định tại phòng thí nghiệm.

| | | |
|----------|---|---|
| | a. Sản xuất cùng một quy trình chung và có áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt | <i>Hướng dẫn ghi chép: Ghi rõ đang áp dụng hay đã được chứng nhận tiêu chuẩn GAP (VietGap, GlobalGap...), thời gian được chứng nhận (nếu có)</i> |
| | b. Vệ sinh đồng ruộng, thu dọn và tiêu hủy tàn dư thực vật | <i>Nhận xét cụ thể về cách thức, hiện trạng vệ sinh đồng ruộng và tiêu hủy tàn dư thực vật.</i> |
| | c. Hồ sơ (nhật ký canh tác, ghi chép liên quan đến mua bán- sử dụng hóa chất, thu hoạch, bán sản phẩm, tập huấn, nhân sự, giấy chứng nhận...) đầy đủ, cập nhật thường xuyên và lưu giữ theo quy định. | <i>Hướng dẫn ghi chép: Mô tả rõ các hồ sơ hiện có và hiện trạng ghi chép các hồ sơ này.</i> |
| 8 | Xác định vị trí vùng trồng (hướng dẫn lấy định vị⁷) | |
| 9 | Các nội dung khác | <i>Hướng dẫn ghi chép:</i> - Trường hợp 1 vùng trồng nhiều thị trường phải ghi rõ đáp ứng thị trường nào? - Có đang triển khai các chương trình giám sát hoặc thực hiện yêu cầu cụ thể khác của nước nhập khẩu hay không? - Có phát hiện SVGH thuộc đối tượng KDTV tại vùng trồng không? - Các yêu cầu riêng khác của nước nhập khẩu (nếu có) như phòng trừ covid... phải được đánh giá cụ thể vào mục này. |

Kết luận: Đạt

Không đạt

Vùng trồng đủ điều kiện cấp mã số sang thị trường:

Nội dung cần khắc phục (nếu có):

Thời gian khắc phục, đánh giá lại (nếu không đạt):

Biên bản được lập thành 02 bản có nội dung như nhau, 01 bản đoàn kiểm tra/giám sát giữ, 01 bản lưu tại vùng trồng.

Đại diện vùng trồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

⁷ Lấy định vị GPS 5 điểm trong đó có 1 điểm tại vị trí trung tâm của khu vực sản xuất và 4 điểm tọa độ ở các góc của vùng trồng (sao cho các điểm tọa độ bao quanh vùng trồng), vị trí các điểm tọa độ tùy theo hình dạng của vùng trồng.



Mẫu 4: NKCT VT

**SỔ NHẬT KÝ CANH TÁC
(FARM DIARY)**

Sổ nhật ký canh tác cần có các nội dung sau:

Năm gieo trồng (Crop year):

Tên hộ sản xuất (Farmer's name)

Địa chỉ (Address):

Mã số vùng trồng (P.U.C) (nếu có):

Diện tích (area):ha (hectare)

Tên cây trồng (plant's name): Tên giống (Variety):

1. NHẬT KÝ CANH TÁC (Farm diary)

| Ngày/ tháng/ năm <i>(Day /month/ year)</i> | Giai đoạn sinh trưởng <i>(Growth stage)</i> | Nội dung thực hiện <i>(activities)</i> | Tên SVGH phát hiện/ xử lý <i>(Found of Pest/ process of pest)</i> | Biện pháp xử lý (Tên thuốc BVTV/ Phân bón/Hóa chất) <i>(Treatment measures (Name of pesticide/ Fertilizer/ Chemical)</i> | Tên hoạt chất <i>(Active ingredient)</i> | Khối lượng sử dụng <i>(used Volume)</i> | Thời gian cách ly <i>(quarantine period)</i> |
|--|---|--|--|--|---|---|--|
| 10/9/2022 | Quả non | | Bệnh thán thur | Ridomil Gold 68 WG | Metalax yl M 40g/L + Mancoz eb 640g/L | 100g/16 l Nước | 07 ngày |
| 10/9/2022 | Quả non | Kiểm tra vườn quả | Ruồi đục quả <i>(Bactrocera dorsalis)</i> | Đặt bẫy | | | |
| 11/9/2022 | Quả non | | | Phân Đạm Urea (Phú Mỹ) | | | |
| 15/10/2022 | | Thu gom vỏ thuốc BVTV | | Tập kết tại bể chứa | | | |
| 22/12/2022 | Quả chín | Thu hoạch | | | | 3000 | |

GHI CHÉP HỒ SƠ GIÁM SÁT SINH VẬT GÂY HẠI THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ SỐ 6 (ISPM 6)

Hồ sơ ghi chép việc giám sát các sinh vật gây hại theo Tiêu chuẩn quốc tế số 6 (ISPM6) cần ghi chép đầy đủ thông tin như sau:

1. Tên cây trồng cần giám sát

2. Tên sinh vật gây hại thực hiện giám sát theo ISPM 6.

- Ghi đầy đủ tên khoa học của sinh vật giám sát.
- Mô tả phương pháp giám sát sinh vật gây hại.
- Mô tả vị trí thực hiện giám sát hoặc vị trí đặt bẫy giám sát.

3. Thông tin về vùng trồng giám sát.

- Mã vùng trồng
- Mã của địa điểm giám sát
- Địa điểm giám sát và tọa độ địa lý.

4. Thông tin điều tra

- Ngày điều tra
- Tên người điều tra
- Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại tại thời điểm điều tra

5. Thông tin điều tra bẫy

- Ngày tháng thu mẫu (côn trùng vào bẫy)
- Tên người thu mẫu.
- Số lượng côn trùng vào bẫy (phân loại theo từng bẫy)⁸
- Số lượng mẫu gửi đi giám định (nếu có) và kết quả giám định (tên khoa học của sinh vật gây hại được giám định)

⁸ Đối với côn trùng phát hiện có nghi ngờ là đối tượng kiểm dịch thực vật mà nước nhập khẩu quan tâm cần gửi đến các cơ quan chuyên môn để giám định.

Mẫu 6. TKKT CSDG

Tên đơn vị đăng ký

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....ngày.... tháng năm 2023

TỜ KHAI KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

- Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:

Tên tiếng Anh:

Người đại diện:.....

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:.....

Điện thoại:Fax:Email:.....

- Tên cơ sở đóng gói:

Tên tiếng Anh:

Mã số cơ sở đóng gói (nếu có):

Địa chỉ cơ sở đóng gói:.....

Địa chỉ cơ sở đóng gói (tiếng Anh):.....

Diện tích:..... m² Công suất đóng gói tối đa/ngày:..... (tấn/ngày)

Sản phẩm đăng ký đóng gói:

Sản phẩm đăng ký đóng gói (bổ sung):.....

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp hoặc duy trì mã số:

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số bổ sung:.....

Mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu (nếu có):

Giấy chứng nhận (HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000 hoặc tương đương):

Tên chứng nhận..... Có không

- Tài liệu kèm theo:

Thông tin của cá nhân/tổ chức đại diện cơ sở đóng gói.

Bản vẽ chi tiết mặt bằng cơ sở đóng gói (bản sao).

Quy trình đóng gói (SOP), sơ đồ và diễn giải quy trình vận hành cơ sở đóng gói.

Bản sao chứng nhận (HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000) của CSDG (nếu có).

Hồ sơ, tài liệu, phương án, truy xuất nguồn gốc, Vệ sinh, Bảo vệ môi trường, PCCC...

Chúng tôi cam đoan thông tin trong tờ khai, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp/ duy trì mã số cơ sở đóng gói./.

Tổ chức, cá nhân

(ký tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA/GIÁM SÁT CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

1. Cơ quan/tổ chức đánh giá:

- Họ và tên:

Chức vụ:

Đơn vị:

- Họ và tên:

Chức vụ:

Đơn vị:

2. Đại diện cơ sở đóng gói:

Họ và tên :

Tên cơ sở đóng gói:

Địa chỉ:

3. Nội dung đánh giá:

- Sản phẩm đóng gói:

- Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp hoặc duy trì mã số:.....

- Mã số cơ sở đóng gói (nếu có):

- Diện tích cơ sở đóng gói: (m²) Công suất tối đa: (tấn/ngày)

Nội dung kiểm tra/ giám sát cụ thể như sau:

| Nội dung kiểm tra/giám sát | | Hiện trạng cơ sở đóng gói | | |
|----------------------------|--|---------------------------|-----------|---|
| | | Đạt | Không đạt | Diễn giải chi tiết |
| 1.Yêu cầu chung | Cơ sở vật chất: có các phân khu riêng biệt, có nền cứng, không đọng nước, các cửa phải bảo đảm ngăn sự ngăn cách lây nhiễm sinh vật gây hại giữa các phân khu và từ bên ngoài, bảo đảm nguyên tắc 1 chiều | | | (không chỉ tích vào phần đạt/không đạt mà phải ghi rõ diễn giải khi thực hiện kiểm tra, giám sát) |
| | Trang thiết bị: có đủ trang thiết bị, dụng cụ phục vụ cho việc tiếp nhận, phân loại, sơ chế, loại bỏ sinh vật gây hại, đóng gói, bảo quản đặc biệt là các trang thiết bị để thực hiện xử lý sản phẩm theo yêu cầu của nước nhập khẩu | | | |

| | | | | |
|----------------------------|---|--|--|--|
| | <p>Quy trình đóng gói: theo nguyên tắc một chiều. Đối với mỗi công đoạn đều được ghi chép và giám sát thực hiện.</p> <p>Có xây dựng thành tài liệu về quy trình đóng gói và phổ biến cho nhân công, người lao động trong nhà đóng gói.</p> | | | |
| | <p>Nhân công:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được trang bị đầy đủ kiến thức về kiểm soát các sinh vật gây hại, an toàn thực phẩm và quy trình đóng gói. - Được trang bị đầy đủ trang phục bảo hộ lao động (ủng, nón găng tay, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động,...). | | | |
| 2. Yêu cầu về hồ sơ | Giấy phép kinh doanh; giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm, ISO, ... (nếu có) | | | |
| | Quy trình đóng gói (SOP) mô tả chi tiết tất cả các hoạt động liên quan đến việc tiếp nhận, phân loại, xử lý, đóng gói và vận chuyển nông sản. | | | |
| | Thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ và quy trình đóng gói đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm soát sinh vật gây hại. | | | |
| | Hồ sơ nguồn gốc nông sản: khối lượng của lô hàng, mã số vùng trồng, thông tin khách hàng và đơn vị xuất khẩu | | | |
| | Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại: có quy trình kiểm soát sinh vật gây hại và ghi chép, cập nhật thường xuyên thời gian kiểm tra, danh sách sinh vật gây hại phát hiện được, số lượng cá thể phát hiện, biện pháp xử lý, tần suất đặt bẫy và sử dụng hóa chất tại cơ sở đóng gói. | | | |
| | Hồ sơ vệ sinh, bảo vệ môi trường: thời gian, khu vực, người thực hiện, hóa chất sử dụng tại cơ sở đóng gói; biện pháp quản lý chất thải và hợp đồng xử lý chất thải | | | |
| | Hồ sơ nhân sự | | | |
| | Hồ sơ tập huấn: quy trình đóng gói, kiểm soát sinh vật gây hại, an toàn thực phẩm, hình ảnh tập huấn, chứng nhận (nếu có)... | | | |
| | Các hồ sơ liên quan khác: hồ sơ phòng cháy chữa cháy theo quy định, hồ sơ | | | |

| | | | | |
|--|---|--|--|--|
| | phòng chống dịch bệnh theo yêu cầu cụ thể của nước nhập khẩu. | | | |
| 3. Yêu cầu về nhân sự | Yêu cầu về sức khỏe | | | |
| | Cán bộ kỹ thuật được tập huấn về quy định của nước nhập khẩu, các bước trong quy trình đóng và nhận diện sinh vật gây hại, biện pháp giám sát và phòng chống sinh vật gây hại trong nhà đóng gói, biện pháp xử lý hàng hóa không đạt yêu cầu xuất khẩu. | | | |
| 4. Yêu cầu về quản lý và kiểm soát sinh vật gây hại | Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại có khả năng đi theo và tái nhiễm vào nông sản xuất khẩu theo quy định. | | | <i>Kiểm soát SVGH theo quy định của nước nhập khẩu hoặc theo hướng dẫn của Cục BTVT hoặc Cơ quan chuyên ngành về Bảo vệ và KDTV vật ở địa phương</i> |
| | Không thực hiện đóng gói cùng một lúc sản phẩm xuất khẩu đi nhiều thị trường hoặc nhiều sản phẩm hoặc sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm tiêu thụ nội địa để tránh lây nhiễm chéo | | | |
| | Bẫy (đèn, dính) côn trùng và bẫy chuột (sơ đồ bố trí bẫy) | | | |
| 5. Yêu cầu về nguồn gốc nông sản | Nông sản cần được thu mua từ vùng trồng đã được phê duyệt mã số, đủ điều kiện xuất khẩu để bảo đảm truy xuất nguồn gốc. | | | <i>Ghi rõ mua từ vùng nào (mã số nếu có)</i> |
| | Các biện pháp để truy xuất nguồn gốc nguyên liệu sử dụng trong nhà đóng gói | | | |
| 6. Yêu cầu về vệ sinh và xử lý chất thải | Thiết bị, dụng cụ đóng gói được vệ sinh thường xuyên đảm bảo sạch sẽ đáp ứng quy định. | | | |
| | Phun khử trùng định khu vực nhà đóng gói (tháng/quý/năm) hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu. | | | |
| | Địa điểm tập kết thu gom và xử lý rác thải, phế phẩm đảm bảo; Vận chuyển rác thải và phế phẩm sau khi đóng gói theo đường riêng không đi chung với đường vận chuyển lô hàng | | | |
| | Xử lý nước thải theo quy định | | | |

| | | | | |
|------------------------|---|--|--|--|
| 6. Yêu cầu khác | Tuân thủ theo các yêu cầu cụ thể khác của nước nhập khẩu. | | | |
| | Kiểm tra sản phẩm trước khi xuất khẩu; thường xuyên lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu về dư lượng thuốc BVTV. | | | |
| | Cơ sở đóng gói có thay đổi so với đăng ký ban đầu (về người đại diện hoặc quy mô, cấu trúc) | | | <i>Đối với quy mô, thì sơ đồ, quy trình có tuân thủ quy định của nước nhập khẩu không?</i> |

Đánh giá chung: Kết luận⁹: Đạt không đạt

Cơ sở đóng gói

Đã đáp ứng quy định hiện hành của Việt Nam và quy định của nước nhập khẩu đủ điều kiện đề nghị cấp/duy trì mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu đi thị trường

.....

Nội dung không đạt, cần khắc phục (nếu có):

.....

.....

Thời gian khắc phục và đánh giá lại (nếu có):

Biên bản được lập thành bản có nội dung như nhau, 01 bản đoàn kiểm tra/giám sát giữ, 01 bản lưu tại cơ sở đóng gói.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA/GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁹ Phần kết luận yêu cầu cán bộ đánh giá cơ sở đóng gói cần điều chỉnh, cải tạo, bổ sung hoặc thiết kế cho phù hợp với yêu cầu nước nhập khẩu.

PHỤ LỤC 2. BẢNG MÃ SỐ VÙNG TRỒNG, CƠ SỞ ĐÓNG GÓI XUẤT KHẨU

| TT | TỈNH | MÃ SỐ | |
|----|-------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | Vùng trồng | Cơ sở đóng gói |
| 1 | An Giang | RD.AGOR-(xxxx ¹⁰) | RD.AGPH-(xxx ¹¹) |
| 2 | Bà Rịa – Vũng Tàu | RD.BVOR-(xxxx) | RD.BVPH-(xxx) |
| 3 | Bắc Giang | RD.BGOR-(xxxx) | RD.BGPH-(xxx) |
| 4 | Bắc Kạn | RD.BKOR-(xxxx) | RD.BKPH-(xxx) |
| 5 | Bạc Liêu | RD.BLOR-(xxxx) | RD.BLPH-(xxx) |
| 6 | Bắc Ninh | RD.BNOR-(xxxx) | RD.BNPH-(xxx) |
| 7 | Bến Tre | RD.BTR-(xxxx) | RD.BTPH-(xxx) |
| 8 | Bình Định | RD.BDOR-(xxxx) | RD.BDPH-(xxx) |
| 9 | Bình Dương | RD.BDGOR-(xxxx) | RD.BDGPH-(xxx) |
| 10 | Bình Phước | RD.BPOR-(0126) | RD.BPPH-(xxx) |
| 11 | Bình Thuận | RD.BTHOR-(xxxx) | RD.BTHPH-(xxx) |
| 12 | Cà Mau | RD.CMOR-(xxxx) | RD.CMPH-(xxx) |
| 13 | Cần Thơ | RD.CTOR-(xxxx) | RD.CTPH-(xxx) |
| 14 | Cao Bằng | RD.CBOR-(xxxx) | RD.CBPH-(xxx) |
| 15 | Đà Nẵng | RD.DNAOR-(xxxx) | RD.DNAPH-(xxx) |
| 16 | Đắk Lắk | RD.DLOR-(xxxx) | RD.DLPH-(xxx) |
| 17 | Đắk Nông | RD.DNOOR-(xxxx) | RD.DNOPH-(xxx) |
| 18 | Điện Biên | RD.DBOR-(xxxx) | RD.DBPH-(xxx) |
| 19 | Đồng Nai | RD.DNOR-(xxxx) | RD.DNPH-(xxx) |
| 20 | Đồng Tháp | RD.DTOR-(xxxx) | RD.DTPH-(xxx) |
| 21 | Gia Lai | RD.GLOR-(xxxx) | RD.GLPH-(xxx) |
| 22 | Hà Giang | RD.HGAOR-(xxxx) | RD.HGAPH-(xxx) |
| 23 | Hà Nam | RD.HNAOR-(xxxx) | RD.HNAPH-(xxx) |
| 24 | Hà Nội | RD.HANOR-(xxxx) | RD.HANPH-(xxx) |
| 25 | Hà Tĩnh | RD.HTOR-(xxxx) | RD.HTPH-(xxx) |

¹⁰ Số thứ tự tiếp theo của vùng trồng tại địa phương

¹¹ Số thứ tự tiếp theo của CSĐG tại địa phương

| TT | TỈNH | MÃ SỐ | |
|----|-----------------------|------------------|-----------------|
| | | Vùng trồng | Cơ sở đóng gói |
| 26 | Hải Dương | RD.HDOR-(xxxx) | RD.HDPH-(xxx) |
| 27 | Hải Phòng | RD.HPOR-(xxxx) | RD.HPPH-(xxx) |
| 28 | Hậu Giang | RD.HGOR-(xxxx) | RD.HGPH-(xxx) |
| 29 | Hòa Bình | RD.HBOR-(xxxx) | RD.HBPH-(xxx) |
| 30 | Hưng Yên | RD.HYOR-(xxxx) | RD.HYPH-(xxx) |
| 31 | Khánh Hòa | RD.KHOR-(xxxx) | RD.KHPH-(xxx) |
| 32 | Kiên Giang | RD.KGOR-(xxxx) | RD.KGPH-(xxx) |
| 33 | Kon Tum | RD.KTOR-(xxxx) | RD.KTPH-(xxx) |
| 34 | Lai Châu | RD.LCHOR-(xxxx) | RD.LCHPH-(xxx) |
| 35 | Lâm Đồng | RD.LDOR-(xxxx) | RD.LDPH-(xxx) |
| 36 | Lạng Sơn | RD.LSOR-(xxxx) | RD.LSPH-(xxx) |
| 37 | Lào Cai | RD.LCOR-(xxxx) | RD.LCPH-(xxx) |
| 38 | Long An | RD.LAOR-(xxxx) | RD.LAPH-(xxx) |
| 39 | Nam Định | RD. NDOR-(xxxx) | RD. NDPH-(xxx) |
| 40 | Nghệ An | RD.NAOR-(xxxx) | RD.NAPH-(xxx) |
| 41 | Ninh Bình | RD.NBOR-(xxxx) | RD.NBPH-(xxx) |
| 42 | Ninh Thuận | RD.NTOR-(xxxx) | RD.NTPH-(xxx) |
| 43 | Phú Thọ | RD.PTOR-(xxxx) | RD.PTPH-(xxx) |
| 44 | Phú Yên | RD.PYOR-(xxxx) | RD.PYPH-(xxx) |
| 45 | Quảng Bình | RD.QBOR-(xxxx) | RD.QBPH-(xxx) |
| 46 | Quảng Nam | RD.QNAOR-(xxxx) | RD.QNAPH-(xxx) |
| 47 | Quảng Ngãi | RD.QNGOR-(xxxx) | RD.QNGPH-(xxx) |
| 48 | Quảng Ninh | RD.QNOR-(xxxx) | RD.QNPH-(xxx) |
| 49 | Quảng Trị | RD.QTOR-(xxxx) | RD.QTPH-(xxx) |
| 50 | Sóc Trăng | RD.STOR-(xxxx) | RD.STPH-(xxx) |
| 51 | Sơn La | RD.SLOR-(xxxx) | RD.SLPH-(xxx) |
| 52 | Tây Ninh | RD.TNOR-(xxxx) | RD.TNPH-(xxx) |
| 53 | Thái Bình | RD.TBOR-(xxxx) | RD.TBPH-(xxx) |
| 54 | Thái Nguyên | RD.TNGOR-(xxxx) | RD.TNGPH-(xxx) |
| 55 | Thanh Hóa | RD.THOR-(xxxx) | RD.THPH-(xxx) |
| 56 | Thừa Thiên Huế | RD.TTHOR-(xxxx) | RD.TTHPH-(xxx) |
| 57 | Tiền Giang | RD.TGOR-(xxxx) | RD.TGPH-(xxx) |
| 58 | Thành phố Hồ Chí Minh | RD.SGOR-(xxxx) | RD.SGPH-(xxx) |

| TT | TỈNH | MÃ SỐ | |
|----|-------------|----------------|----------------|
| | | Vùng trồng | Cơ sở đóng gói |
| 59 | Trà Vinh | RD.TVOR-(xxxx) | RD.TVPH-(xxx) |
| 60 | Tuyên Quang | RD.TQOR-(xxxx) | RD.TQPH-(xxx) |
| 61 | Vĩnh Long | RD.VLOR-(xxxx) | RD.VLPH-(xxx) |
| 62 | Vĩnh Phúc | RD.VPOR-(xxxx) | RD.VPPH-(xxx) |
| 63 | Yên Bái | RD.YBOR-(xxxx) | RD.YBPH-(xxx) |